

**MỤC LỤC**

|   | Trang  |
|---|--------|
| Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020              | 1 – 27 |
| Bảng cân đối kế toán                          | 2-3    |
| Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 4      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                    | 5      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                 | 6-27   |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|---|------------|------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3                      | 4                        |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>                    | <b>100</b> | <b>212.437.717.538</b> | <b>266.524.830.607</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                            | <b>110</b> | <b>40.939.737.614</b>  | <b>206.944.850.128</b>   |
| 1. Tiền   | 111        | 30.939.737.614         | 206.944.850.128          |
| 2. Các khoản tương đương tiền   | 112        | 10.000.000.000         | 0                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                    | <b>120</b> | <b>107.643.193.734</b> | <b>0</b>                 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                      | 123        | 107.643.193.734        |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                 | <b>130</b> | <b>59.903.896.225</b>  | <b>52.580.578.927</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                     | 131        | 31.137.689.343         | 30.158.293.749           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                     | 132        | 32.261.669.377         | 25.924.630.673           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác   | 136        | 14.307.000             | 7.424.000                |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                   | 137        | (3.509.769.495)        | (3.509.769.495)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b> | <b>133.207.397</b>     | <b>98.572.698</b>        |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | 133.207.397            | 98.572.698               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>   | <b>150</b> | <b>3.817.682.568</b>   | <b>6.900.828.854</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn   | 151        | 1.072.537.412          | 1.457.989.652            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                             | 154        | 2.745.145.156          | 5.442.839.202            |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> | <b>780.799.475.331</b> | <b>757.113.946.804</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                    | <b>210</b> | <b>11.071.194.000</b>  | <b>11.071.194.000</b>    |
| 6. Phải thu dài hạn khác  | 216        | 11.071.194.000         | 11.071.194.000           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                    | 219        | 0                      | 0                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>  | <b>220</b> | <b>85.472.520.653</b>  | <b>86.902.432.675</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình   | 221        | 59.846.261.020         | 61.031.969.094           |
| - Nguyên giá  | 222        | 199.390.416.445        | 197.989.472.445          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế  | 223        | (139.544.155.425)      | (136.957.503.351)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                       | 224        | 0                      | 0                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình  | 227        | 25.626.259.633         | 25.870.463.581           |
| - Nguyên giá  | 228        | 35.265.686.615         | 35.265.686.615           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế  | 229        | (9.639.426.982)        | (9.395.223.034)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>   | <b>230</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                      | <b>240</b> | <b>598.271.239.143</b> | <b>571.059.441.043</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                                 | 241        | 0                      | 0                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                      | 242        | 598.271.239.143        | 571.059.441.043          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                            | <b>250</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>   | <b>260</b> | <b>85.984.521.535</b>  | <b>88.080.879.086</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn  | 261        | 85.984.521.535         | 88.080.879.086           |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>                              | <b>270</b> | <b>993.237.192.869</b> | <b>1.023.638.777.411</b> |

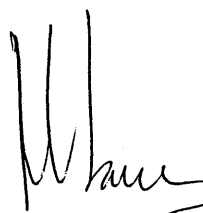
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|--|------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Nguồn vốn</b>                               |            |                        |                          |
| <b>C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b> | <b>381.522.565.291</b> | <b>425.253.293.917</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> | <b>44.945.456.409</b>  | <b>95.466.185.555</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 26.267.017.651         | 26.976.567.012           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 913.171.679            | 1.622.986.686            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 3.688.991.161          | 4.795.508.965            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | 1.870.233.009          | 5.519.786.174            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 2.482.959.427          | 3.671.509.536            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 857.500.947            | 975.372.632              |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 0                      | 42.713.372.015           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        | 8.865.582.535          | 9.191.082.535            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | <b>336.577.108.882</b> | <b>329.787.108.362</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 336.577.108.882        | 329.787.108.362          |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>     | <b>400</b> | <b>611.714.627.578</b> | <b>598.385.483.494</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>611.714.627.578</b> | <b>598.385.483.494</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 201.213.950.000        | 201.213.950.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 201.213.950.000        | 201.213.950.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       | 0                      | 0                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 121.420.570.454        | 121.440.570.454          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                | 415        | (2.163.700.000)        | (2.163.700.000)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 9.269.234.725          | 9.269.234.725            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 281.974.572.399        | 268.625.428.315          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 268.625.428.315        | 212.654.634.477          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 13.349.144.084         | 55.970.793.838           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>                 |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> | <b>993.237.192.869</b> | <b>1.023.638.777.411</b> |



Lập Biểu  
Phan Thị Lợi  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 4 năm 2020



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Minh Tâm



Tổng Giám đốc  
Võ Thùy Dương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Quý 1-2020            | Quý 1-2019            | Lũy kế (Năm nay)      | Lũy kế (Năm trước)    |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1  | 2         | 3                     | 4                     | 5                     | 6                     |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | 32.728.015.467        | 26.537.073.988        | 32.728.015.467        | 26.537.073.988        |
| 2. Các khoản giảm trừ  | 02        | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | <b>10</b> | <b>32.728.015.467</b> | <b>26.537.073.988</b> | <b>32.728.015.467</b> | <b>26.537.073.988</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 10.173.806.899        | 10.676.567.888        | 10.173.806.899        | 10.676.567.888        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                  | <b>20</b> | <b>22.554.208.568</b> | <b>15.860.506.100</b> | <b>22.554.208.568</b> | <b>15.860.506.100</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 1.423.482.777         | 22.823.269            | 1.423.482.777         | 22.823.269            |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 17.345.884            | 0                     | 17.345.884            | 0                     |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả   | 23        | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 402.367.642           | 1.018.025             | 402.367.642           | 1.018.025             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 6.872.430.164         | 3.851.311.784         | 6.872.430.164         | 3.851.311.784         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | <b>30</b> | <b>16.685.547.655</b> | <b>12.030.999.560</b> | <b>16.685.547.655</b> | <b>12.030.999.560</b> |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 3.387.311             | 1.065.000             | 3.387.311             | 1.065.000             |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 2.504.861             | 22.015.547            | 2.504.861             | 22.015.547            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> | <b>882.450</b>        | <b>(20.950.547)</b>   | <b>882.450</b>        | <b>(20.950.547)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> | <b>16.686.430.105</b> | <b>12.010.049.013</b> | <b>16.686.430.105</b> | <b>12.010.049.013</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 3.337.286.021         | 2.402.009.803         | 3.337.286.021         | 2.402.009.803         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> | <b>13.349.144.084</b> | <b>9.608.039.210</b>  | <b>13.349.144.084</b> | <b>9.608.039.210</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 671                   | 814                   | 671                   | 814                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71        |                       |                       |                       |                       |

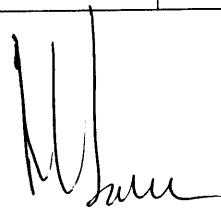


Lập Biểu

Phan Thị Lợi

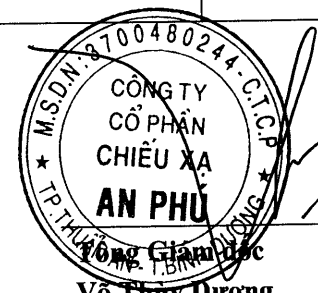
Bình Dương, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2020



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm



Võ Thụy Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước              |
|---|-----------|--------------------------|------------------------|
| 1   | 2         | 3                        | 4                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |                          |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | 01        | <b>16.686.430.105</b>    | <b>12.010.049.013</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                          |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        | 2.830.856.022            | 3.346.418.424          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (1.423.482.777)          | (22.823.269)           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | 08        | <b>18.093.803.350</b>    | <b>15.333.644.168</b>  |
| - Tăng giảm các khoản phải thu  | 09        | (127.462.602.770)        | (11.311.829.107)       |
| - Tăng giảm hàng tồn kho  | 10        | (34.634.699)             | (13.443.390)           |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 8.781.591.312            | (1.624.042.354)        |
| - Tăng giảm chi phí trả trước   | 12        | 2.481.809.791            | 2.474.622.518          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (4.426.948.680)          | (4.008.084.860)        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (325.500.000)            | (330.300.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>(102.892.481.696)</b> | <b>520.566.975</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |                          |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21        | (28.612.742.100)         | (5.076.457.090)        |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 1.423.482.777            | 22.823.269             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(27.189.259.323)</b>  | <b>(5.053.633.821)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 6.790.000.520            | 0                      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (42.713.372.015)         | 0                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> | <b>(35.923.371.495)</b>  | <b>0</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>   | <b>50</b> | <b>(166.005.112.514)</b> | <b>(4.533.066.846)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> | <b>206.944.850.128</b>   | <b>33.278.683.056</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>   | <b>70</b> | <b>40.939.737.614</b>    | <b>28.745.616.210</b>  |



Lập Biểu

Phan Thị Lợi

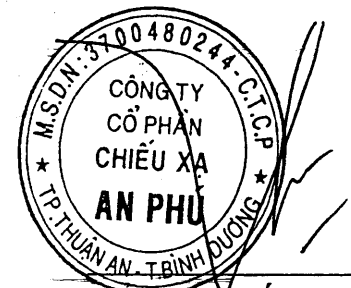
Bình Dương, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2020



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm



Tổng Giám đốc

Võ Thùy Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4603000059 ngày 20/01/2003 do Sở kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 1/02/2005, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ “Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm” thành “Công ty Cổ phần Chiếu Xạ Bình Dương “ và thay đổi người đại diện theo pháp luật từ bà Trần Ngọc Thiên Nga , chức danh Giám Đốc Công ty sang ông Phan Minh Anh Ngọc, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23/11/2006, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ “ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương” thành “ Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương “ thay đổi danh sách và cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 19/03/2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 60.000.000.000 VND và thay đổi cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19/03/2007, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 14/03/2008, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 86.400.000.000 VND và thay đổi cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20/02/2009, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Phan Minh Anh Ngọc sang ông Võ Hữu Hiệp, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21/7/2009, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ “ Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương” thành “ Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú “ .
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 1/07/2010, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 86.400.000.000 VND lên 114.480.000.000 VND
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 22/03/2011, chuẩn y việc bổ sung Chi nhánh với tên gọi là Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú- Chi nhánh 01 tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 22/03/2011, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 02/04/2015, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 114.480.000.000 VND lên 120.204.000.000 VND, thay đổi cơ cấu góp vốn của các cổ đông sáng lập và người đại diện theo pháp luật từ ông Võ Hữu Hiệp sang bà Võ Thủy Dương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/04/2015, chuẩn y việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 20/01/2020, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 120.204.000.000 VND lên 201.213.950.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 31/03/2020, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ “Thị xã Thuận An” thành “Thành phố Thuận An”.

Ngày 18/05/2018, Công ty thành lập Chi nhánh 02 với tên gọi là Công ty cổ phần Chiếu Xạ An Phú- chi nhánh 02 tại số 29, đường 9, Khu công nghiệp, Đô thị và dịch vụ Vsip Bắc Ninh, xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700480244- 002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 20.121.395 cổ phiếu niêm yết tương ứng tổng giá trị 201.213.950.000 VND với mã chứng khoán APC.

**\* Vốn điều lệ:** 201.213.950.000 VNĐ

Số cổ phiếu: 20.121.395 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

**\* Trụ sở hoạt động:**

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274 3712 292

Fax: 0274 3712 293

Mã số thuế : **3700480244**

Chi nhánh:

Chi nhánh 01: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01

Địa chỉ : Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Chi nhánh 02: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 02

Địa chỉ : Số 29, đường 9, KCN Đô Thị Và Dịch Vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ

### **3. Ngành, nghề kinh doanh :**

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam ( VNĐ )

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU :**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với số ước tính, giả định đặt ra.



### 3. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

##### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý nghĩa bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

### 4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ.
- Đối với các khoản phải trả ngoại tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thanh tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

## 6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua- bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên, các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi đại điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang được các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được thanh toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao.**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| <u>Nhóm tài sản</u>       | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 25       |
| Máy móc thiết bị          | 02 - 10       |
| Phương tiện vận tải       | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10       |

**9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

***Quyền sử dụng đất***

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng các lô đất từ 20 năm đến 47 năm.

***Phần mềm máy tính***

Giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án đầu tư vườn cây cao su, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

***Chi phí mua sắm tài sản cố định***

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử, ... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

***Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản***

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, ... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

***Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo, ... tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ ( nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “ Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ( chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh ).

## 11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nguồn xạ, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí như sau:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh đã trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 40 năm.
- Chi phí nguồn xạ thể hiện số tiền chi mua nguồn xạ đã trả trước. Chi phí nguồn xạ trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau:  $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5) \times T})$ . Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

## 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như: cổ tức và lợi nhuận phải trả, các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,... và các khoản phải trả khác.

## 13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

### Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### ***Phân phối lợi nhuận thuần***

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.
- Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
  - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
  - + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

## **14. Doanh thu**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Lãi tiền gửi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 15. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 16. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh ngoại trừ được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị ủa số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả có liên quan tới thuế

thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên kia có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

|  | <u>Cuối kỳ</u>                | <u>Đầu năm</u>                |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>01. Tiền</b>                                |                               |                               |
| Tiền mặt                                       | 224.503.252                   | 211.185.289                   |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 30.715.234.362                | 206.733.664.839               |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng | 10.000.000.000                | 0                             |
| <b>Cộng :</b>                                  | <u><u>40.939.737.614</u></u>  | <u><u>206.944.850.128</u></u> |
| <b>02. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           |                               |                               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 107.643.193.734               | 0                             |
| <b>Cộng :</b>                                  | <u><u>107.643.193.734</u></u> | <u><u>0</u></u>               |

|  | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Công ty TNHH Thái Sơn                        | 0                     | 0                     |
| Công ty CP XNK Thực Phẩm Sài Gòn             | 1.897.701.016         | 2.081.822.511         |
| Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Anh Long          | 688.897.889           | 1.253.583.880         |
| Công ty TNHH Thực Phẩm Balala Việt Nam       | 2.447.806.573         | 1.516.274.023         |
| Công ty CP CB & DV Thủy Sản Cà Mau           | 1.472.764.567         | 1.071.167.730         |
| Công ty TNHH Camimex                         | 529.791.107           | 1.060.606.161         |
| Công ty TNHH Thủy Hải Sản Hai Wang           | 846.834.449           | 324.027.837           |
| Công ty TNHH Hao Jiao Việt Nam               | 1.984.025.543         | 1.874.627.899         |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát         | 804.255.640           | 804.255.640           |
| Công ty TNHH MTV Lan Anh Bình Dương          | 466.793.304           | 719.762.920           |
| Công ty TNHH TC Lộc Phát                     | 321.131.932           | 321.131.932           |
| Công ty TNHH KD CB Thủy Sản và XNK Quốc Việt | 9.907.434.066         | 9.658.241.007         |
| Công ty CP Sài Gòn Tâm Tâm                   | 1.227.709.265         | 1.250.662.879         |
| Công ty TNHH SX TM XNK Sông Dinh             | 500.406.176           | 500.473.962           |
| Công ty TNHH MTV CB Thủy Sản P&H             | 582.950.418           | 167.470.349           |
| Công ty TNHH Chế iển Nông Sản Tiến Thịnh     | 313.653.956           | 384.463.303           |
| Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu              | 478.047.934           | 262.501.831           |
| Công ty TNHH màu xanh Vĩnh Cửu               | 508.443.936           | 508.443.936           |
| Các khách hàng khác                          | 6.159.041.572         | 6.398.775.949         |
| <b>Cộng :</b>                                | <b>31.137.689.343</b> | <b>30.158.293.749</b> |

|   | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>04. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> |                       |                       |
| Công ty CP Phần mềm Bravo                   | 333.750.000           | 0                     |
| CORPEX ASIA LTD,                            | 17.956.306.978        | 17.956.306.978        |
| Công ty TNHH Hợp Thiên                      | 345.205.000           | 0                     |
| Công ty cổ phần Tư Vấn Thiết Kế IDDC        | 495.000.000           | 495.000.000           |
| Công ty CP Xây Dựng Và Kỹ Nghệ Interconti   | 525.000.000           | 525.000.000           |
| Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Kiến Cường      | 0                     | 308.593.500           |
| Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Mico      | 2.538.090.000         | 846.030.000           |
| Công ty TNHH Thái Công Việt Nam             | 1.169.480.000         | 0                     |
| Mollura & C .s.r.l                          | 0                     | 541.892.246           |
| Công ty TNHH Kỹ Nghệ Việt Khải              | 48.405.250            | 2.140.479.250         |
| Công ty TNHH Cơ Khí Việt Long An            | 598.800.000           | 0                     |
| Các nhà cung cấp khác                       | 8.585.382.149         | 3.111.328.699         |
| <b>Cộng :</b>                               | <b>32.261.669.377</b> | <b>25.924.630.673</b> |

| <b>05. Phải thu khác</b>              | Cuối kỳ               |                       | Đầu năm               |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị               | Dự phòng              | Giá trị               | Dự phòng              |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                    | <b>14.307.000</b>     | <b>14.307.000</b>     | <b>7.424.000</b>      | <b>7.424.000</b>      |
| Bảo hiểm xã hội                       | 2.550.000             | 2.550.000             | 0                     | 0                     |
| Bảo hiểm y tế                         | 2.040.000             | 2.040.000             | 996.000               | 996.000               |
| Bảo hiểm thất nghiệp                  | 517.000               | 517.000               | 228.000               | 228.000               |
| Ký cược, ký quỹ                       | 9.200.000             | 9.200.000             | 6.200.000             | 6.200.000             |
| Các khoản phải thu khác               | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| <b>b. Dài hạn</b>                     | <b>11.071.194.000</b> | <b>11.071.194.000</b> | <b>11.071.194.000</b> | <b>11.071.194.000</b> |
| Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư | 10.276.800.000        | 10.276.800.000        | 10.276.800.000        | 10.276.800.000        |
| Ký quỹ khác                           | 794.394.000           | 794.394.000           | 794.394.000           | 794.394.000           |
| <b>Cộng :</b>                         | <b>11.085.501.000</b> | <b>11.085.501.000</b> | <b>11.078.618.000</b> | <b>11.078.618.000</b> |



| 06. Nợ xấu                                 | Cuối kỳ              |                        |                      | Đầu năm              |                        |                      |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>    |                      |                        |                      |                      |                        |                      |
| Công ty TNHH TM Anh Bo                     | 174.813.322          | 52.443.997             | 122.369.325          | 174.813.322          | 52.443.997             | 122.369.325          |
| Công ty TNHH CB Thủy Hải Sản Tân Biên đông | 109.965.539          | 0                      | 109.965.539          | 109.965.539          | 0                      | 109.965.539          |
| Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Xanh      | 267.626.228          | 0                      | 267.626.228          | 267.626.228          | 0                      | 267.626.228          |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát.      | 804.255.640          | 0                      | 804.255.640          | 804.255.640          | 0                      | 804.255.640          |
| Công ty TNHH TC Lộc Phát                   | 321.428.040          | 96.428.412             | 224.999.628          | 321.428.040          | 96.428.412             | 224.999.628          |
| Công ty TNHH Nông Sản Việt                 | 153.784.925          | 0                      | 153.784.925          | 153.784.925          | 0                      | 153.784.925          |
| Công ty TNHH SX TM XNK Sông Dinh           | 500.473.962          | 250.236.981            | 250.236.981          | 500.473.962          | 250.236.981            | 250.236.981          |
| Công ty TNHH SX TM Tân Đông                | 216.950.977          | 65.085.293             | 151.865.684          | 216.950.977          | 65.085.293             | 151.865.684          |
| Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu             | 508.443.936          | 0                      | 508.443.936          | 508.443.936          | 0                      | 508.443.936          |
| Công ty CP Thực Phẩm TS XNK Cà Mau FFC     | 136.465.134          | 0                      | 136.465.134          | 136.465.134          | 0                      | 136.465.134          |
| Công ty CP Thực Phẩm QVD Đồng Tháp         | 101.605.820          | 0                      | 101.605.820          | 101.605.820          | 0                      | 101.605.820          |
| Các khách hàng khác                        | 821.685.000          | 143.534.345            | 678.150.655          | 821.685.000          | 143.534.345            | 678.150.655          |
| <b>Cộng :</b>                              | <b>4.117.498.522</b> | <b>607.729.027</b>     | <b>3.509.769.494</b> | <b>4.117.498.522</b> | <b>607.729.027</b>     | <b>3.509.769.494</b> |

| 07. Hàng tồn kho      | Cuối kỳ            |          | Đầu năm           |          |
|-----------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
|                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc           | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 105.312.699        | 0        | 53.328.698        | 0        |
| Công cụ, dụng cụ      | 27.894.698         | 0        | 45.244.000        | 0        |
| <b>Cộng :</b>         | <b>133.207.397</b> | <b>0</b> | <b>98.572.698</b> | <b>0</b> |

**08. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ  
Các chi phí khác

| Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------|----------------------|
| 997.931.894          | 1.391.595.416        |
| 74.605.518           | 66.394.236           |
| <b>1.072.537.412</b> | <b>1.457.989.652</b> |

**Cộng :**

**b) Dài hạn**

Nguồn xạ  
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ  
Công cụ, dụng cụ  
Tiền thuê đất KCN Vsip Bắc Ninh

| Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-----------------------|-----------------------|
| 53.915.207.891        | 55.711.790.665        |
| 117.297.378           | 175.781.429           |
| 281.202.434           | 312.288.643           |
| 31.670.813.832        | 31.881.018.349        |
| <b>85.984.521.535</b> | <b>88.080.879.086</b> |

**Cộng :**

## 09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                |                          |                        |
| <b>Tại ngày 01//01/2020</b>   | <b>114.847.712.457</b> | <b>63.420.663.653</b> | <b>18.980.550.864</b>          | <b>740.545.471</b>       | <b>197.989.472.445</b> |
| - Mua trong kỳ                | 1.273.944.000          | 127.000.000           | 0                              | 0                        | 1.400.944.000          |
| - Phân loại lại tài sản       | 0                      | 0                     | 0                              | 0                        | 0                      |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b>    | <b>116.121.656.457</b> | <b>63.547.663.653</b> | <b>18.980.550.864</b>          | <b>740.545.471</b>       | <b>199.390.416.445</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                |                          |                        |
| <b>Tại ngày 01//01/2020</b>   | <b>72.818.222.973</b>  | <b>49.017.411.192</b> | <b>14.612.317.995</b>          | <b>509.551.192</b>       | <b>136.957.503.351</b> |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.425.522.393          | 701.486.490           | 442.701.990                    | 16.941.201               | 2.586.652.074          |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                       |                                |                          | 0                      |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b>    | <b>74.243.745.366</b>  | <b>49.718.897.682</b> | <b>15.055.019.985</b>          | <b>526.492.393</b>       | <b>139.544.155.425</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                |                          |                        |
| <b>Tại ngày 01//01/2020</b>   | <b>42.029.489.484</b>  | <b>14.403.252.461</b> | <b>4.368.232.869</b>           | <b>230.994.279</b>       | <b>61.031.969.094</b>  |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b>    | <b>41.877.911.091</b>  | <b>13.828.765.971</b> | <b>3.925.530.879</b>           | <b>214.053.078</b>       | <b>59.846.261.020</b>  |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm quản lý kho lạnh | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                           |                       |
| <b>Tại ngày 01//01/2020</b>   | <b>35.063.900.737</b> | <b>201.785.878</b>        | <b>35.265.686.615</b> |
| - Mua trong năm               | 0                     | 0                         | 0                     |
| - Giảm khác                   | 0                     | 0                         | 0                     |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b>    | <b>35.063.900.737</b> | <b>201.785.878</b>        | <b>35.265.686.615</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                           |                       |
| <b>Tại ngày 01//01/2020</b>   | <b>9.193.437.156</b>  | <b>201.785.878</b>        | <b>9.395.223.034</b>  |
| - Khấu hao trong năm          | 244.203.948           | 0                         | 244.203.948           |
| - Giảm khác                   |                       |                           | 0                     |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b>    | <b>9.437.641.104</b>  | <b>201.785.878</b>        | <b>9.639.426.982</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                           |                       |
| <b>Tại ngày 01//01/2020</b>   | <b>25.870.463.581</b> | <b>0</b>                  | <b>25.870.463.581</b> |
| <b>Tại ngày 31/03/2020</b>    | <b>25.626.259.633</b> | <b>0</b>                  | <b>25.626.259.633</b> |

| 11. Xây dựng cơ bản dở dang   | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm                |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Cài đặt phần mềm              | 3.235.654.018          | 3.235.654.018          | 3.235.654.018          | 3.235.654.018          |
| Sửa chữa văn phòng làm việc   | 0                      | 0                      | 589.972.091            | 589.972.091            |
| Nhà máy chiếu xạ tại Bắc Ninh | 595.035.585.125        | 595.035.585.125        | 567.233.814.934        | 567.233.814.934        |
| <b>Cộng :</b>                 | <b>598.271.239.143</b> | <b>598.271.239.143</b> | <b>571.059.441.043</b> | <b>571.059.441.043</b> |

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH BX Bunka Việt nam               | 607.400.000           | 0                     |
| Công ty TNHH Euro Luxury Design              | 0                     | 649.968.171           |
| Công ty TNHH Dũng Hải Dương                  | 56.650.000            | 577.186.176           |
| Công ty TNHH Gattner Việt Nam                | 1.416.500.000         | 2.997.615.418         |
| Công ty CP TV TM DV Địa Ốc Hoàng Quân Mêkong | 6.923.702.661         | 6.923.702.661         |
| Johnson Control (S) Pte.Ltd                  | 0                     | 5.345.780.520         |
| Công ty TNHH Bê Tông Và XD Minh Đức          | 4.890.913.893         | 4.890.913.893         |
| Công ty CP Cơ Điện Lạnh Minh Huy             | 436.150.000           | 0                     |
| Công ty TNHH Rotomatik VN                    | 0                     | 477.079.000           |
| Schaefer Systms International Pte.Ltd        | 2.250.685.976         | 2.348.720.256         |
| TT KD VNPT- Bình Dương                       | 0                     | 15.541.075            |
| Công ty TNHH Thái Sơn                        | 385.142.912           | 0                     |
| Các nhà cung cấp khác                        | 9.907.272.209         | 2.750.059.842         |
| <b>Cộng :</b>                                | <b>26.267.017.651</b> | <b>26.976.567.012</b> |

## 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                     | Cuối kỳ            | Đầu năm              |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty CP CB Và DV Thủy Sản Cà Mau | 505.438.325        | 582.262.147          |
| Công ty TNHH Hải Thanh              | 5.043.707          | 477.190.168          |
| Công ty TNHH Minh Hải               | 0                  | 132.822.509          |
| Các khách hàng khác                 | 402.689.647        | 430.711.862          |
| <b>Cộng :</b>                       | <b>913.171.679</b> | <b>1.622.986.686</b> |

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Đầu năm              | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm             |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 612.383.096          | 1.901.124.264         | 1.723.897.885            | 789.609.475          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.948.573.444        | 3.337.286.021         | 4.426.948.680            | 2.858.910.785        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 234.552.425          | 200.655.321           | 394.736.845              | 40.470.901           |
| <b>Cộng :</b>              | <b>4.795.508.965</b> | <b>5.439.065.606</b>  | <b>6.545.583.410</b>     | <b>3.688.991.161</b> |

## 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng và điều hành KCN BM- VL từ 2014- 2019 | 809.422.099          | 809.422.099          |
| Chi phí hoa hồng môi giới phải trả                                     | 1.649.111.205        | 1.649.111.205        |
| Chi phí lãi vay phải trả   | 0                    | 1.090.190.557        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                       | 24.426.123           | 122.785.675          |
| <b>Cộng :</b>  | <b>2.482.959.427</b> | <b>3.671.509.536</b> |

| 16. Phải trả ngắn hạn khác      | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn              | 333.949.290        | 268.096.290        |
| Bảo hiểm xã hội                 | 6.363.923          | 9.692.423          |
| Bảo hiểm y tế                   | 0                  | 0                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp            | 17.650.000         | 0                  |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 236.593.375        | 236.593.375        |
| Thù lao HDQT                    | 55.800.000         | 223.200.000        |
| Các đối tượng khác              | 207.144.359        | 237.790.544        |
| <b>Cộng :</b>                   | <b>857.500.947</b> | <b>975.372.632</b> |

17. Vay và nợ thuê tài chính

| a) Ngắn hạn   | Cuối kỳ  |                       | Trong kỳ |                       | Đầu năm               |                       |
|---------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|               | Giá trị  | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Cá nhân       | 0        | 0                     | 0        | 42.713.372.015        | 42.713.372.015        | 42.713.372.015        |
| <b>Cộng :</b> | <b>0</b> | <b>0</b>              | <b>0</b> | <b>42.713.372.015</b> | <b>42.713.372.015</b> | <b>42.713.372.015</b> |

| Dài hạn                            | Cuối kỳ                |                        | Trong kỳ             |          | Đầu năm                |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                 | Giảm     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN An Phú | 336.577.108.882        | 336.577.108.882        | 6.790.000.520        | 0        | 329.787.108.362        | 329.787.108.362        |
| <b>Cộng :</b>                      | <b>336.577.108.882</b> | <b>336.577.108.882</b> | <b>6.790.000.520</b> | <b>0</b> | <b>329.787.108.362</b> | <b>329.787.108.362</b> |

| 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Cuối kỳ              | Tăng do trích lập từ LN chưa phân phối | Tăng khác | Chi quỹ trong năm  | Đầu kỳ               |
|-------------------------------|----------------------|--|-----------|--------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng               | 3.571.637.998        | 0                                      | 0         | 0                  | 3.571.637.998        |
| Quỹ phúc lợi                  | 5.293.944.537        | 0                                      | 0         | 325.500.000        | 5.619.444.537        |
| <b>Cộng :</b>                 | <b>8.865.582.535</b> | <b>0</b>                               | <b>0</b>  | <b>325.500.000</b> | <b>9.191.082.535</b> |

## 19. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn CP | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2019  | 120.204.000.000           | 7.200.000       | (2.163.700.000) | 9.269.234.725         | 212.654.634.477     | 339.971.369.202 |
| - Lãi trong năm 2019 | 0                         | 0               | 0               | 0                     | 55.970.793.838      | 55.970.793.838  |
| - Tăng vốn trong năm | 81.009.950.000            | 121.433.370.454 | 0               | 0                     | 0                   | 202.443.320.454 |
| Tại ngày 31/12/2019  | 201.213.950.000           | 121.440.570.454 | (2.163.700.000) | 9.269.234.725         | 268.625.428.315     | 598.385.483.494 |
| Tại ngày 01/01/2020  | 201.213.950.000           | 121.440.570.454 | (2.163.700.000) | 9.269.234.725         | 268.625.428.315     | 598.385.483.494 |
| - Lãi trong năm 2020 | 0                         | 0               | 0               | 0                     | 13.349.144.084      | 13.349.144.084  |
| - Chi phí tăng vốn   | 0                         | (20.000.000)    | 0               | 0                     | 0                   | (20.000.000)    |
| Tại ngày 31/03/2020  | 201.213.950.000           | 121.420.570.454 | (2.163.700.000) | 9.269.234.725         | 281.974.572.399     | 611.714.627.578 |

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Cổ phiếu quỹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ

Đầu năm

2.163.700.000

2.163.700.000

199.050.250.000

199.050.250.000

**201.213.950.000****201.213.950.000**

## Cộng

## d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ

Đầu năm

20.121.395

12.020.400

20.121.395

12.020.400

20.121.395

12.020.400

0

0

216.370

216.370

216.370

216.370

0

0

19.905.025

19.905.025

19.905.025

19.905.025

0

0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

## 20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngại tệ các loại  
Dollar Mỹ ( USD)

Cuối kỳ

Đầu năm

2.686,98

2.690,28

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

|   | Quý 1-2020            | Quý 1-2019            | Lũy kế 2020           | Lũy kế 2019           |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                       |                       |                       |                       |
| Doanh thu dịch vụ chiếu xạ                        | 29.766.820.192        | 24.593.057.029        | 29.766.820.192        | 24.593.057.029        |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh               | 1.965.007.026         | 968.352.722           | 1.965.007.026         | 968.352.722           |
| Doanh thu dịch vụ bốc xếp                         | 945.408.249           | 924.664.237           | 945.408.249           | 924.664.237           |
| Doanh thu khác                                    | 50.780.000            | 51.000.000            | 50.780.000            | 51.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>32.728.015.467</b> | <b>26.537.073.988</b> | <b>32.728.015.467</b> | <b>26.537.073.988</b> |
| <b>02. Giá vốn hàng bán</b>                       |                       |                       |                       |                       |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                   | 10.173.806.899        | 10.676.567.888        | 10.173.806.899        | 10.676.567.888        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>10.173.806.899</b> | <b>10.676.567.888</b> | <b>10.173.806.899</b> | <b>10.676.567.888</b> |
| <b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>          |                       |                       |                       |                       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                        | 1.423.482.777         | 22.823.269            | 1.423.482.777         | 22.823.269            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.423.482.777</b>  | <b>22.823.269</b>     | <b>1.423.482.777</b>  | <b>22.823.269</b>     |
| <b>04. Chi phí tài chính</b>                      |                       |                       |                       |                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 17.345.884            | 0                     | 17.345.884            | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>17.345.884</b>     | <b>0</b>              | <b>17.345.884</b>     | <b>0</b>              |
| <b>05. Chi phí bán hàng</b>                       |                       |                       |                       |                       |
| Chi phí nhân viên bán hàng                        | 388.707.700           | 353.055.153           | 388.707.700           | 353.055.153           |
| Chi phí hoa hồng môi giới                         | 0                     | (357.143.611)         | 0                     | (357.143.611)         |
| Các chi phí khác                                  | 13.659.942            | 5.106.483             | 13.659.942            | 5.106.483             |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>402.367.642</b>    | <b>1.018.025</b>      | <b>402.367.642</b>    | <b>1.018.025</b>      |
| <b>06. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>           |                       |                       |                       |                       |
| Chi phí nhân viên quản lý                         | 2.062.864.400         | 1.892.860.687         | 2.062.864.400         | 1.892.860.687         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                             | 496.975.947           | 308.282.535           | 496.975.947           | 308.282.535           |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi                 | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| Các chi phí khác                                  | 4.312.589.817         | 1.650.168.562         | 4.312.589.817         | 1.650.168.562         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>6.872.430.164</b>  | <b>3.851.311.784</b>  | <b>6.872.430.164</b>  | <b>3.851.311.784</b>  |
| <b>07. Thu nhập khác</b>                          |                       |                       |                       |                       |
|   |                       |                       |                       |                       |

|   |                       |                       |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác                                       | 3.387.311             | 1.065.000             | 3.387.311             | 1.065.000             |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.387.311</b>      | <b>1.065.000</b>      | <b>3.387.311</b>      | <b>1.065.000</b>      |
| <b>08. Chi phí khác</b>                             | <b>Quý 1-2020</b>     | <b>Quý 1-2019</b>     | <b>Lũy kế 2020</b>    | <b>Lũy kế 2019</b>    |
| Chi phí khác  | 2.504.861             | 22.015.547            | 2.504.861             | 22.015.547            |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.504.861</b>      | <b>22.015.547</b>     | <b>2.504.861</b>      | <b>22.015.547</b>     |
| <b>09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>Quý 1-2020</b>     | <b>Quý 1-2019</b>     | <b>Lũy kế 2020</b>    | <b>Lũy kế 2019</b>    |
| Chi phí nguyên vật liệu                             | 1.796.582.774         | 2.026.870.089         | 1.796.582.774         | 2.026.870.089         |
| Chi phí nhân công                                   | 5.781.978.700         | 6.803.131.743         | 5.781.978.700         | 6.803.131.743         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                               | 2.830.856.022         | 3.346.418.424         | 2.830.856.022         | 3.346.418.424         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 2.219.940.925         | 2.051.371.025         | 2.219.940.925         | 2.051.371.025         |
| Chi phí khác bằng tiền                              | 3.873.026.265         | 1.666.744.813         | 3.873.026.265         | 1.666.744.813         |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.502.384.686</b> | <b>15.894.536.094</b> | <b>16.502.384.686</b> | <b>15.894.536.094</b> |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế sau khi trích lập quỹ khen thưởng- phúc lợi của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 19.905.025, được xác định như sau:

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{(\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN- Tổng số điều chỉnh giảm} + \text{Tổng số điều chỉnh tăng})}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{13.349.144.084}{19.905.025} = 671$$

**02. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo ( Quý 1 năm 2020 và Quý 1 năm 2019)**

| Stt | Chỉ tiêu                               | Quý 1/2020     | Quý 1/2019     | So sánh Quý 1/2020 & Quý 1/2019 |              |
|-----|--|----------------|----------------|---------------------------------|--------------|
|     |  |                |                | Số tuyệt đối                    | Số tương đối |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 32.728.015.467 | 26.537.073.988 | 6.190.941.479                   | 23,33%       |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế                     | 13.349.144.084 | 9.608.039.210  | 3.741.104.874                   | 38,94%       |

Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2020 tăng 6.190.941.479 đồng, tương đương tăng 23,33% so với quý 1/2019 là do có sự thay đổi cơ cấu mặt hàng xử lý, như tỷ lệ hàng khô, đông nam được và nhu cầu lưu kho tăng .

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1/2020 tăng 3.741.104.874 đồng tương đương tăng 38,94% so với quý 1/2019 là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng, đồng thời công ty chủ động cắt giảm một số chi phí.

### 03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                   | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| <b>A. Tài sản tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và tương đương tiền          | 148.582.931.348        | 206.944.850.128        | 148.582.931.348        | 206.944.850.128        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| <b>Trong đó:</b>                  |                        |                        |                        |                        |
| <i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>   |                        |                        |                        |                        |
| <i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>  |                        |                        |                        |                        |
| Phải thu khách hàng               | 31.137.689.343         | 30.158.293.749         | 31.137.689.343         | 30.158.293.749         |
| Các khoản phải thu khác           | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
|                                   | <b>179.720.620.691</b> | <b>237.103.143.877</b> | <b>179.720.620.691</b> | <b>237.103.143.877</b> |
| <b>B. Nợ phải trả tài chính</b>   |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 336.577.108.882        | 372.500.480.377        | 336.577.108.882        | 372.500.480.377        |
| Phải trả cho người bán            | 26.267.017.651         | 26.976.567.012         | 26.267.017.651         | 26.976.567.012         |
| Phải trả cho người lao động       | 1.870.233.009          | 5.519.786.174          | 1.870.233.009          | 5.519.786.174          |
| Chi phí phải trả                  | 2.482.959.427          | 3.671.509.536          | 2.482.959.427          | 3.671.509.536          |
| Các khoản phải trả khác           | 857.500.947            | 975.372.632            | 857.500.947            | 975.372.632            |
|                                   | <b>368.054.819.916</b> | <b>409.643.715.731</b> | <b>368.054.819.916</b> | <b>409.643.715.731</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:



- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/03/2020. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | Từ 01 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng            |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------|-----------------|
| <b>Số đầu năm</b>       |                        |                         |            |                 |
| Vay và nợ               | 42.713.372.015         | 329.787.108.362         | 0          | 372.500.480.377 |
| Phải trả cho người bán  | 26.976.567.012         | 0                       | 0          | 26.976.567.012  |
| Phải trả người lao động | 5.519.786.174          | 0                       | 0          | 5.519.786.174   |

|                         |                       |                        |          |                        |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|
| Chi phí phải trả        | 3.671.509.536         | 0                      | 0        | 3.671.509.536          |
| Các khoản phải trả khác | 975.372.632           | 0                      | 0        | 975.372.632            |
|                         | <b>79.856.607.369</b> | <b>329.787.108.362</b> | <b>0</b> | <b>409.643.715.731</b> |
| <b>Số cuối năm</b>      |                       |                        |          |                        |
| Vay và nợ               | 0                     | 336.577.108.882        | 0        | 336.577.108.882        |
| Phải trả cho người bán  | 26.267.017.651        | 0                      | 0        | 26.267.017.651         |
| Phải trả người lao động | 1.870.233.009         | 0                      | 0        | 1.870.233.009          |
| Chi phí phải trả        | 2.482.959.427         | 0                      | 0        | 2.482.959.427          |
| Các khoản phải trả khác | 857.500.947           | 0                      | 0        | 857.500.947            |
|                         | <b>31.477.711.034</b> | <b>336.577.108.882</b> | <b>0</b> | <b>368.054.819.916</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

|                    | Thay đổi lãi suất (%) | Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu |
|--------------------|-----------------------|---|
| <b>Kỳ này</b>      |                       |   |
| Vay và nợ ngắn hạn | 2                     | 0   |
|                    | (2)                   | 0   |
| <b>Kỳ trước</b>    |                       |   |
| Vay và nợ ngắn hạn | 2                     | 854.267.440                                     |
|                    | (2)                   | (854.267.440)                                   |

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

#### **08. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công Ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn Đất Việt và Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 do Công Ty CP Chiếu xạ An Phú lập.

### **VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/04/2020.




**Lập biểu**

**Phan Thị Lợi**

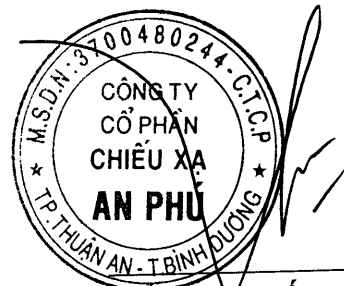
Bình Dương, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2020



**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Minh Tâm**



**Tổng Giám đốc**

**Võ Thùy Dương**